

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN
Số: 616 /CBTT-ĐĐTĐM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cầm Phả, ngày 26 tháng 3 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOẢN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ-Vinacomin: Mã CK: VTM.

Trụ sở chính: Số 750, đường Hoàng Quốc Việt, Tổ 16, Khu Tây Sơn 2, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 0203.3862343

Fax: 0203.3864038

Website: tmcs.vn

Người thực hiện công bố thông tin: VŨ ĐỨC LONG

Địa chỉ: Thư ký HĐQT công ty cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0902108866

Fax: 0203.3864038

Loại thông tin công bố: 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ ☒

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023.

- Thông tin này đồng thời được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/3/2024 tại đường dẫn w.w.w. tmcs.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023.

Người được ủy quyền thực hiện công
bố thông tin



Vũ Đức Long

Signature Not Verified

Người ký: VŨ ĐỨC LONG
Ký ngày: 26/03/2024 16:23:04

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 750, đường Hoàng Quốc Việt, tổ 16, khu Tây Sơn 2, P. Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	Trang 2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 36

03/004
KI
AFC
- C
H
SA Đ)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 750, đường Hoàng Quốc Việt, tổ 16, khu Tây Sơn 2, P. Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Đưa đón thợ mỏ thuộc Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Tập đoàn Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000190 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22/12/2003. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 5700477326 ngày 04/01/2023.

Công ty có trụ sở tại: Số 750, đường Hoàng Quốc Việt, tổ 16, khu Tây Sơn 2, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Trọng Tốt
Ông Phạm Đăng Phú
Ông Lương Văn Hiếu
Ông Vũ Mạnh Dũng

Chủ tịch HĐQT
Chủ tịch HĐQT
Ủy viên
Ủy viên

(i): Đến ngày 31/7/2023

(ii): Từ ngày 01/8/2023

Ban Giám đốc

Ông Vũ Mạnh Dũng
Ông Hoàng Minh Sơn
Ông Nguyễn Như Nga

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc

(iii): Từ ngày 06/4/2023

Ban kiểm soát

Ông Phạm Xuân Phong
Ông Nguyễn Ngọc Thành
Bà Trần Thị Thủy

Trưởng ban
Ủy viên
Ủy viên

(i): Theo Nghị Quyết số 80/NQ-HĐQT ngày 01/08/2023 của Hội đồng quản trị Công ty.

(ii): Theo Nghị Quyết số 80/NQ-HĐQT ngày 01/08/2023 của Hội đồng quản trị Công ty

(iii): Theo Quyết định số 523/QĐ-ĐĐTĐM ngày 06/04/2023 của Hội đồng quản trị Công ty.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 750, đường Hoàng Quốc Việt, tổ 16, khu Tây Sơn 2, P. Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 36, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



VŨ MẠNH DŨNG
GIÁM ĐỐC

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2024



Số: 059/2024/BCKT-HT.00183

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomín.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomín được lập ngày 20 tháng 3 năm 2024, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 36 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomín có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomín, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp thuận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 17/3/2023.



NGUYỄN TRUNG THÀNH

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1673-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHANH HÀ THÀNH

Thành phố Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2024

PHẠM QUANG KHẢI

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4018-2022-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.324.206.217	37.955.475.275
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.717.326.247	1.636.338.371
Tiền	111		3.717.326.247	1.636.338.371
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.623.336.094	24.811.085.872
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	27.738.664.068	21.703.667.864
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		150.364.061	189.170.100
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.734.307.965	2.918.247.908
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
Hàng tồn kho	140	5.4	5.414.278.814	7.591.034.590
Hàng tồn kho	141		5.414.278.814	7.591.034.590
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.569.265.062	3.917.016.442
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	3.326.078.077	3.897.945.289
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.076.335.399	19.071.153
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	166.851.586	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		200.625.023.396	174.317.308.171
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		183.872.398.659	155.907.375.791
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	183.872.398.659	155.907.375.791
- Nguyên giá	222		528.348.647.712	503.903.753.176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(344.476.249.053)	(347.996.377.385)
Bất động sản đầu tư	230	5.7	6.183.436.963	6.587.253.871
- Nguyên giá	231		9.091.045.792	9.091.045.792
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.907.608.829)	(2.503.791.921)
Tài sản dở dang dài hạn	240		568.805.601	568.805.601
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	568.805.601	568.805.601
Tài sản dài hạn khác	260		10.000.382.173	11.253.872.908
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	10.000.382.173	11.253.872.908
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		244.949.229.613	212.272.783.446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		204.266.301.465	172.426.572.776
Nợ ngắn hạn	310		86.661.341.465	72.345.772.776
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	17.398.437.698	15.076.130.480
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	216.101.144	2.281.828.729
Phải trả người lao động	314		14.738.312.890	12.066.121.814
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	108.678.962	63.138.739
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	82.047.421	358.358.542
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	54.117.763.350	42.500.194.472
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Nợ dài hạn	330		117.604.960.000	100.080.800.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	117.604.960.000	100.080.800.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.682.928.148	39.846.210.670
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	40.682.928.148	39.846.210.670
Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.797.970.000	32.797.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.797.970.000	32.797.970.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		472.691.257	472.691.257
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.467.588.042	2.467.588.042
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.944.678.849	4.107.961.371
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		838.812.771	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.105.866.078	4.107.961.371
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		244.949.229.613	212.272.783.446

Người lập biểu

Phan Thị Dung

Kế toán trưởng

Đỗ Thanh Tùng

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Giám đốc



Vũ Mạnh Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	326.314.319.081	334.970.569.701
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		326.314.319.081	334.970.569.701
Giá vốn hàng bán	11	6.2	269.899.621.152	281.901.474.944
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.414.697.929	53.069.094.757
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	11.043.415	8.816.302
Chi phí tài chính	22	6.4	13.104.889.784	11.183.524.278
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.104.889.784	11.183.524.278
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	39.520.344.942	38.598.709.415
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.800.506.618	3.295.677.366
Thu nhập khác	31	6.5	1.437.956.452	1.914.504.946
Chi phí khác	32	6.6	10.614.881	13.479
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.427.341.571	1.914.491.467
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.227.848.189	5.210.168.833
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.121.982.111	1.102.207.462
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.105.866.078	4.107.961.371
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.252	656

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Thị Dung

Đỗ Thanh Tùng



Vũ Mạnh Dũng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Mẫu số B03 - DN

Địa chỉ: Số 750, đường Hoàng Quốc Việt, tổ 16, khu Tây Sơn 2, P. Cẩm Sơn,
 TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		5.227.848.189	5.210.168.833
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.902.443.296	23.391.812.567
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.397.422.843)	(1.824.487.414)
Chi phí lãi vay	06		13.104.889.784	11.183.524.278
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42.837.758.426	37.961.018.264
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.036.366.054)	1.972.194.376
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.176.755.776	(918.002.472)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.693.981.821	1.368.684.691
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.825.357.947	(313.647.910)
Tiền lãi vay đã trả	14		(13.104.889.784)	(11.183.524.278)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.030.558.060)	(209.156.188)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.530.486.984)	(3.414.324.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.831.553.088	25.263.241.816
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58.015.598.133)	(56.350.053.478)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.424.179.428	1.815.671.112
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.043.415	8.816.302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.580.375.290)	(54.525.566.064)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	165.920.840.176	115.278.034.567
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(136.779.111.298)	(86.000.931.987)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.311.918.800)	(62.395.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27.829.810.078	29.214.707.380
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		2.080.987.876	(47.616.868)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	60		1.636.338.371	1.683.955.239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	3.717.326.247	1.636.338.371

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phan Thị Dung

Đỗ Thanh Tùng

Vũ Mạnh Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Đưa đón thợ mỏ thuộc Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Tập đoàn Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000190 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 22/12/2003. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 5700477326 ngày 04/01/2023.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Đưa đón thợ mỏ; vận tải hành khách công cộng; sửa chữa thiết bị vận tải. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có trụ sở tại: Số 750, đường Hoàng Quốc Việt, tổ 16, khu Tây Sơn 2, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, số lượng cán bộ nhân viên của Công ty là 703 người, trong đó số cán bộ quản lý là 104 người (Tại ngày 31/12/2022 là 708 người, trong đó số cán bộ quản lý là 102 người).

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính năm gần nhất.

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua-bán.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 35 năm
▪ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

4.6 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong 25 năm.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản). Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

AAE
CỔ
T
KIẾP
C V
CHI
HÀ
TINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả bao gồm: Cước đàm thoại; Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán hàng trả chậm được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng.

4.16 Chi phí

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính.

4.17 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Dịch vụ cho thuê nhà 10%
- Cước vận chuyển và các dịch vụ khác: 10%.

Từ ngày 01/7/2023 đến 31/12/2023 Doanh thu cước vận chuyển và các dịch vụ khác của công ty áp dụng thuế suất là 8% theo quy định tại Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của chính phủ.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.19 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc có quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên kia, nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Các bên có liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty;
- Các bên liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	618.867.354	373.530.962
Tiền gửi ngân hàng	3.098.458.893	1.262.807.409
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	3.717.326.247	1.636.338.371

5.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Tuyển Than Hòn Gai	4.354.098.329	1.041.019.818
Công ty Than Hạ Long - TKV	1.465.195.148	3.346.816.907
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	2.433.972.884	2.315.929.795
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	3.058.656.669	2.619.645.024
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	1.906.930.502	1.870.658.122
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	2.192.423.617	664.743.137
Công ty Than Uông Bí -TKV	2.233.151.392	869.472.172
Công ty Cổ phần than Hà Tu - Vinacomin	1.480.750.799	256.376.570
Công ty Cổ phần than Đèo nai	1.078.959.506	57.491.415
Công ty Cổ phần than Cọc sáu	1.082.578.162	350.607.989
Đối tượng khác	6.451.947.060	8.310.906.915
Cộng	27.738.664.068	21.703.667.864

5.3. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.734.307.965	-	2.918.247.908	-
Phải thu cán bộ công nhân viên	611.404.414	-	537.142.330	-
Ký cược ký quỹ	658.200.000	-	730.764.000	-
Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	-	-	606.699.463	-
Phải thu khác	464.703.551	-	1.043.642.115	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.734.307.965	-	2.918.247.908	-

5.4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.788.662.885	-	6.636.252.596	-
Công cụ, dụng cụ	625.615.929	-	954.781.994	-
Cộng	5.414.278.814	-	7.591.034.590	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản	568.805.601	568.805.601
Dự án khu nhà điều hành, xưởng sửa chữa và bãi đỗ xe tại phường Bắc Sơn, TP Uông Bí	568.805.601	568.805.601
Cộng	568.805.601	568.805.601

5.6. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	3.326.078.077	3.897.945.289
Công cụ dụng cụ phân bổ	5.728.800	-
Chi phí mua bảo hiểm xe ô tô	2.205.314.739	2.312.707.685
Chi phí sử dụng đường bộ	533.794.838	442.461.894
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	581.239.700	1.142.775.710
Dài hạn	10.000.382.173	11.253.872.908
Công cụ dụng cụ phân bổ	1.888.717.733	2.687.787.318
Chi phí sử dụng đường bộ dài hạn	270.538.643	136.548.048
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	7.113.099.265	7.231.997.481
Chi phí trả trước dài hạn khác	728.026.532	1.197.540.061
Cộng	13.326.460.250	15.151.818.197

5.7. Tăng giảm bất động sản đầu tư

<u>Khoản mục</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	9.091.045.792	-	-	9.091.045.792
- Nhà	9.091.045.792	-	-	9.091.045.792
Giá trị hao mòn lũy kế	2.503.791.921	403.816.908	-	2.907.608.829
- Nhà	2.503.791.921	403.816.908	-	2.907.608.829
Giá trị còn lại	6.587.253.871	-	-	6.183.436.963
- Nhà	6.587.253.871	-	-	6.183.436.963

Địa chỉ: Số 750, đường Hoàng Quốc Việt, tổ 16, khu Tây Sơn 2, P. Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	29.234.354.266	7.688.963.753	466.762.149.775	218.285.382	-	503.903.753.176
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	12.594.473	52.311.323.074	1.139.731.709	-	53.463.649.256
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(29.018.754.720)	-	-	(29.018.754.720)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	29.234.354.266	7.701.558.226	490.054.718.129	1.358.017.091	-	528.348.647.712
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	23.025.287.590	5.057.676.553	319.838.741.695	74.671.547	-	347.996.377.385
- Khấu hao trong năm	676.492.956	357.673.547	24.413.333.007	51.126.878	-	25.498.626.388
- Hao mòn	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(29.018.754.720)	-	-	(29.018.754.720)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	23.701.780.546	5.415.350.100	315.233.319.982	125.798.425	-	344.476.249.053
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	6.209.066.676	2.631.287.200	146.923.408.080	143.613.835	-	155.907.375.791
Tại ngày cuối năm	5.532.573.720	2.286.208.126	174.821.398.147	1.232.218.666	-	183.872.398.659
- Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay						179.498.319.200
- Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết, đang sử dụng						262.334.742.112
- Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý						8.654.600.956

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.9. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Gốc vay ngắn hạn	27.731.763.350	27.731.763.350	122.010.680.176	116.103.111.298	21.824.194.472	21.824.194.472
1 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (1)	5.637.372.382	5.637.372.382	39.606.410.603	44.736.052.322	10.767.014.101	10.767.014.101
2 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (2)	11.172.671.920	11.172.671.920	59.581.555.907	59.466.064.358	11.057.180.371	11.057.180.371
3 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (3)	10.921.719.048	10.921.719.048	22.822.713.666	11.900.994.618	-	-
b) Gốc vay dài hạn	143.990.960.000	143.990.960.000	43.910.160.000	20.676.000.000	120.756.800.000	120.756.800.000
Từ 5 năm đến 10 năm	143.990.960.000	143.990.960.000	43.910.160.000	20.676.000.000	120.756.800.000	120.756.800.000
1 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả (4)	11.280.000.000	11.280.000.000	-	8.212.000.000	19.492.000.000	19.492.000.000
2 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam-Chi nhánh Hạ Long (5)	43.910.160.000	43.910.160.000	43.910.160.000	-	-	-
3 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (6)	88.800.800.000	88.800.800.000	-	12.464.000.000	101.264.800.000	101.264.800.000
Cộng	171.722.723.350	171.722.723.350	165.920.840.176	136.779.111.298	142.580.994.472	142.580.994.472

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	26.386.000.000	26.386.000.000	20.676.000.000	20.676.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả	8.242.000.000	8.242.000.000	8.212.000.000	8.212.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hạ Long	5.680.000.000	5.680.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	12.464.000.000	12.464.000.000	12.464.000.000	12.464.000.000
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	171.722.723.350	171.722.723.350	142.580.994.472	142.580.994.472
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	54.117.763.350	54.117.763.350	42.500.194.472	42.500.194.472
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	117.604.960.000	117.604.960.000	100.080.800.000	100.080.800.000

- (1) Hợp đồng tín dụng số 802005731032/2023 - HĐCVHM/NHCT302-ĐĐTĐM ngày 01/6/2023 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Thời hạn cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 5.637.372.382 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/HDNT/NTQN-VTDDTM ngày 20/6/2023 với Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 11.172.671.920 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/482431/HĐTD ngày 16/10/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 10.921.719.048 đồng.
- (4) Bao gồm:
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2016/482431/HĐTĐ ngày 11/01/2016 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Thời hạn cho vay trên 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 2.638.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/482431/HĐTD ngày 26/7/2019 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Thời hạn cho vay trên 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 4.772.000.000.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2019/482431/HĐTD ngày 31/12/2019 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả. Thời hạn cho vay trên 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 3.870.000.000 đồng.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/482431/HĐTD ngày 21/9/2023 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long. Thời hạn cho vay trên 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 43.910.016.000 đồng.
- (6) Bao gồm:
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2020/HDNT/NTQN-VTDDTM ngày 22/9/2020 với Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay trên 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 19.945.000.000 đồng.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2021/HDNT/NTQN-VTDDTM ngày 20/4/2021 với Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng. Thời hạn cho vay trên 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 26.645.000.000 đồng.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2022/HDNT/NTQN-VTDDTM ngày 13/5/2022 với Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay trên 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 42.210.800.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Xí nghiệp Xăng dầu Quảng Ninh	2.699.491.756	2.699.491.756	1.974.305.480	1.974.305.480
Công ty TNHH Công nghệ và thương mại Phúc Thái	1.230.910.246	1.230.910.246	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Phân phối Toàn Cầu	-	-	1.792.286.000	1.792.286.000
Công ty Cổ phần Việt Ý Quảng Ninh	1.735.337.600	1.735.337.600	-	-
Công ty TNHH Lốp xe PT	-	-	1.565.560.120	1.565.560.120
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	2.802.508.944	2.802.508.944	3.259.026.341	3.259.026.341
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quang Trang	1.445.829.475	1.445.829.475	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đức Đông	1.625.108.145	1.625.108.145	-	-
Các đối tượng khác	5.859.251.532	5.859.251.532	6.484.952.539	6.484.952.539
Cộng	17.398.437.698	17.398.437.698	15.076.130.480	15.076.130.480

5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.084.975.919	12.008.409.652	13.093.385.571	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.102.207.462	1.121.982.111	2.030.558.060	193.631.513
Thuế thu nhập cá nhân	94.645.348	409.999.897	482.175.614	22.469.631
Tiền thuê đất	-	423.860.832	423.860.832	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.408.148	13.408.148	-
Cộng	2.281.828.729	13.977.660.640	16.043.388.225	216.101.144

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Tiền thuê đất	-	-	166.851.586	166.851.586
Cộng	-	-	166.851.586	166.851.586

5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cước đàm thoại	9.254.962	8.004.739
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát Công ty	99.424.000	55.134.000
Cộng	108.678.962	63.138.739

5.13. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	82.047.421	358.358.542
Kinh phí công đoàn	18.170.600	32.439.440
Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.876.821	325.919.102
Dài hạn	-	-
Cộng	82.047.421	358.358.542

27

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vốn góp của Nhà nước	31.238.090.000	31.238.090.000
Vốn góp của đối tượng khác	1.559.880.000	1.559.880.000
Cộng	32.797.970.000	32.797.970.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32.797.970.000	32.797.970.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	32.797.970.000	32.797.970.000

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.279.797	3.279.797
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.279.797	3.279.797
+ Cổ phiếu phổ thông	3.279.797	3.279.797
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.279.797	3.279.797
+ Cổ phiếu phổ thông	3.279.797	3.279.797
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không phát sinh
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không phát sinh
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	301.192.674.266	304.633.806.563
Doanh thu sửa chữa phương tiện vận tải	24.154.597.664	29.122.408.412
Doanh thu khác	967.047.151	1.214.354.726
Cộng	326.314.319.081	334.970.569.701

	Năm nay VND	Năm trước VND
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem chi tiết tại Phụ biểu 02)	322.785.948.672	329.228.962.316

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	245.270.034.665	252.442.440.574
Giá vốn sửa chữa phương tiện vận tải	23.930.308.641	28.909.018.583
Giá vốn khác	699.277.846	550.015.787
Cộng	269.899.621.152	281.901.474.944

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.043.415	8.816.302
Cộng	11.043.415	8.816.302

6.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	13.104.889.784	11.183.524.278
Cộng	13.104.889.784	11.183.524.278

6.5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.386.379.428	1.815.671.112
Các khoản khác	51.577.024	98.833.834
Cộng	1.437.956.452	1.914.504.946

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt	10.408.148	252
Các khoản khác	206.733	13.227
Cộng	10.614.881	13.479

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.943.022.096	19.224.211.206
Chi phí vật liệu	1.615.618.146	1.703.804.725
Chi phí công dụng dụng cụ quản lý	54.109.095	25.789.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	652.898.537	619.654.251
Thuế, phí và lệ phí	426.860.832	593.712.418
Chi phí mua ngoài	3.837.307.819	3.045.837.845
Các khoản khác	12.990.528.417	13.385.699.970
Cộng	39.520.344.942	38.598.709.415

6.8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.111.701.275	150.942.021.365
Chi phí nhân công	105.350.886.491	102.942.019.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.902.443.296	23.391.812.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.540.513.177	12.924.240.982
Chi phí khác bằng tiền	30.514.421.855	30.300.090.285
Cộng	309.419.966.094	320.500.184.359

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.121.982.111	1.065.364.462
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	36.843.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.121.982.111	1.102.207.462

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.10. Lãi trên cổ phiếu

	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
		VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	4.105.866.078	4.107.961.371
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	VND	-	1.957.229.800
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	4.105.866.078	2.150.731.571
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ đang lưu hành bình quân trong năm	Cổ phần	3.279.797	3.279.797
Lãi trên cổ phiếu			
+ Lãi cơ bản	VND/Cổ phần	1.252	656

(*) Công ty chưa ước tính Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Do đó, việc tính lãi trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Chỉ tiêu này có thể thay đổi khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 được Đại hội đồng Cổ đông Công ty thông qua.

Số liệu so sánh năm 2022 đã được trình bày lại sau khi Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 51/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2023 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	165.920.840.176	115.278.034.567
Cộng	165.920.840.176	115.278.034.567

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	136.779.111.298	86.000.931.987
Cộng	136.779.111.298	86.000.931.987

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

8.2 Thông tin về các bên liên quan

- a) Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

TT	Tên bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
2	Các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
3	Các công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
4	Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

- b) Giao dịch trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

Họ tên	Chức danh	Lương thưởng, Ban Giám đốc, HĐQT, BKS (VND)	Thù lao của HĐQT và BKS (VND)
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	-	35.980.000
Ông Phạm Đăng Phú	Chủ tịch HĐQT	-	25.700.000
Ông Lương Văn Hiếu	Ủy viên HĐQT	367.920.000	-
Ông Vũ Mạnh Dũng	Giám đốc - Ủy viên HĐQT	414.960.000	52.560.000
Ông Hoàng Minh Sơn	Phó Giám đốc	367.920.000	-
Ông Nguyễn Như Nga	Phó Giám đốc	275.940.000	-
Ông Phạm Xuân Phong	Trưởng Ban kiểm soát	-	54.960.000
Ông Nguyễn Ngọc Thành	Ủy viên Ban kiểm soát	-	47.304.000
Bà Trần Thị Thúy	Ủy viên Ban kiểm soát	-	47.304.000
Tổng cộng		1.426.740.000	263.808.000

- b) Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác

Số dư vào ngày 31/12/2023 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm kế toán kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Báo cáo vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua trong nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 02: Báo cáo dịch vụ vận chuyển bán nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

8.3 Báo cáo bộ phận

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý do trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023, Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ và chỉ phát sinh tại thị trường trong nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Phan Thị Dung

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Tùng

Giám đốc



Vũ Mạnh Dũng

BÁO CÁO VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm
1	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	12.903.000
2	Công ty Than Thống Nhất - TKV	177.589.853
3	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - XN Vật tư Cẩm Phả	38.160.527.936
4	Công ty Than Quang Hanh - TKV	5.337.977.068
5	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	758.169.121
6	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	31.680.000
7	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	266.534.500
8	Bệnh viện Than - Khoáng sản	156.885.775
9	Công ty Cổ Phần Than Núi Béo - Vinacomin	82.019.078
10	Công ty Than Hạ Long - TKV	10.652.876
11	Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	246.976.711
12	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	298.676.421
13	Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	150.480.000
14	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	3.200.239.900
15	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	47.000.000
16	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - XN Thiết kế Than Hòn Gai	174.691.080
Tổng cộng		49.113.003.319

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC









NGUYỄN THỊ NHUNG

ĐỖ THANH TÙNG

VŨ MẠNH DŨNG

BÁO CÁO DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị mua	Doanh thu
1	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	11.589.592.592
2	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	11.772.347.852
3	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	33.493.948.841
3	Công ty Than Thống Nhất -TKV	789.060.736
4	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	22.883.727.000
5	Công ty Than Khe Chàm - TKV	20.665.087.750
6	Công ty Than Dương Huy - TKV	31.385.794.791
7	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	1.405.313.752
8	Công ty Than Quang Hanh -TKV	6.288.594.318
9	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	624.852.235
10	Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	5.584.874.660
11	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	9.617.090.652
12	Công ty Than Hạ Long -TKV	35.013.620.991
13	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	3.821.175.142
14	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	31.376.449.693
15	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	686.295.000
16	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.026.901.000
17	Công ty Than Uông Bí - TKV	28.432.300.000
18	Công ty Than Mạo Khê - TKV	2.225.828.297
19	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	2.935.844.619
20	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	11.512.384.791
21	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	20.455.934.500
22	Công ty Than Hòn Gai - TKV	5.477.884.000
23	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	13.243.207.959
24	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	2.874.477.960
25	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	220.702.681
26	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm phả -Vinacomin	7.379.556.860
27	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	3.100.000
	Tổng cộng	322.785.948.672

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Hau



LÂM THỊ HẬU

ĐỖ THANH TÙNG

VŨ MẠNH DŨNG

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131		331	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	27.563.721.816	-	-	-
1	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	1.078.959.506			
2	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	1.082.578.162			
3	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	665.912.767			
4	Công ty Than Thống Nhất - TKV	14.484.928			
5	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	2.192.423.617			
6	Công ty Than Khe Chàm - TKV	970.070.216			
7	Công ty Than Dương Huy - TKV	716.324.165			
8	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	775.732.498			
9	Công ty Than Quang Hanh - TKV	397.598.059			
10	Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	1.103.328.940			
11	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	2.433.972.884			
12	Công ty Than Hạ Long - TKV	1.465.195.148			
13	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	195.084.929			
14	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	3.058.656.669			
15	Công ty Than Uông Bí - TKV	2.233.151.392			
16	Công ty Than Mạo Khê - TKV	209.251.080			
17	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	321.357.538			
18	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	4.354.098.329			
19	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	1.906.930.502			
20	Công ty Than Hòn Gai - TKV	397.992.400			
21	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	1.480.750.799			
22	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	297.137.835			
23	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	212.729.453			
II	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ	-	-	3.392.094.399	-
1	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả			2.802.508.944	
2	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV			47.764.169	
3	Bệnh viện than - Khoáng sản			55.886.474	
4	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin			1.922.000	
5	Trường cao đẳng than Khoáng sản Việt Nam			28.328.000	
6	Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin			246.976.711	
7	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin			208.708.101	

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Nhung

Đỗ Thanh Tùng



NGUYỄN THỊ NHUNG

ĐỖ THANH TÙNG

VŨ MẠNH DŨNG